



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định

Ngày 30/06/2025	53,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	3.1%	-4.5%

DT thuần Q2/25
475
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 34.0 7.6%
YoY: ▲ 42.0 9.6%

LN thuần Q2/25
108
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 10.9 10.8%
YoY: ▲ 21.1 23.8%

LN sau thuế Q2/25
90.3
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.30 11.5%
YoY: ▲ 17.9 24.8%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
22.7%
YoY: +/-▲ 0.9%

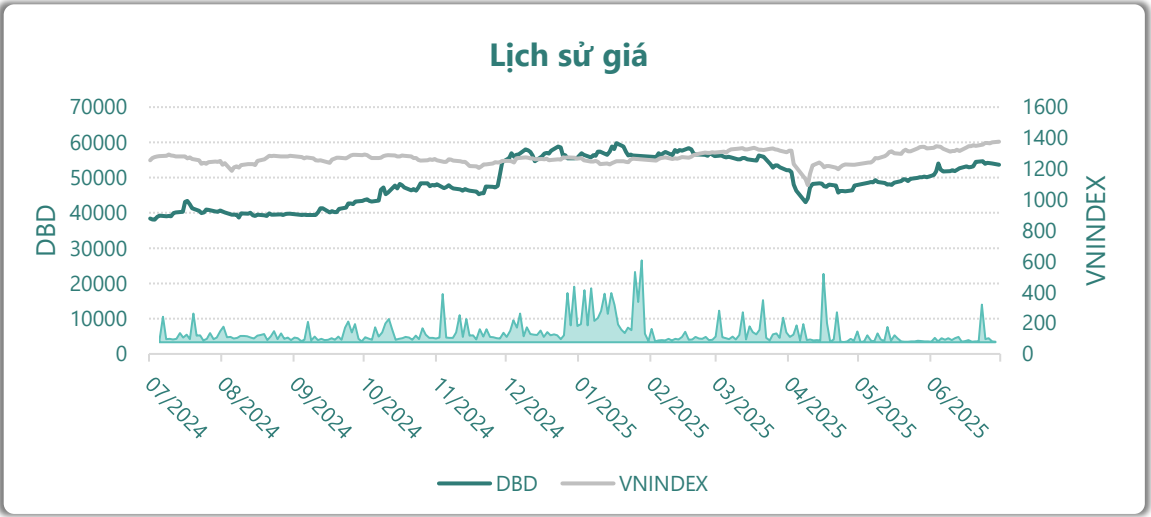
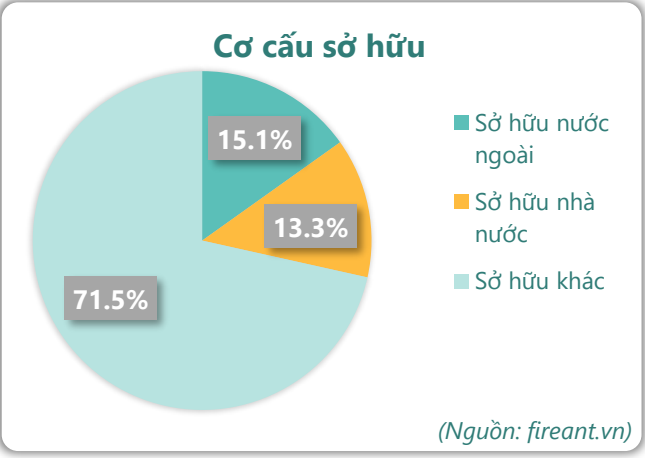
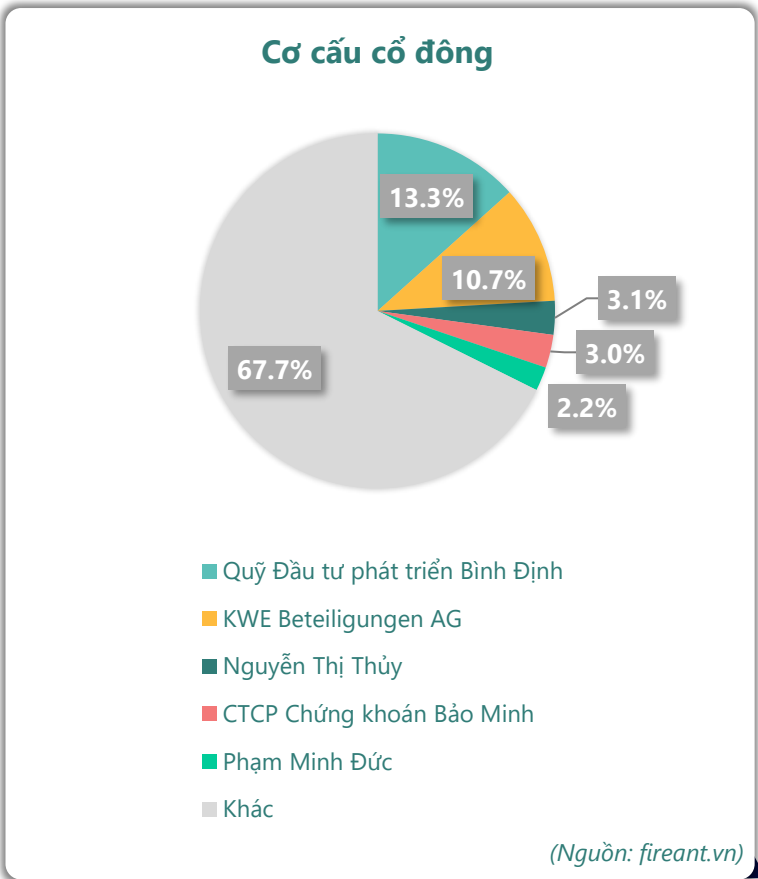
ROE (TTM) Q2/25
19.2%
YoY: +/-▲ 1.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	38,089 - 59,786
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,024
Số lượng CPLH (CP)	93,553,762
KLGD BQ 20 phiên (CP)	331,495
Sở hữu nước ngoài	15.1%
Beta	0.75
EPS	3,281
P/E	16.4

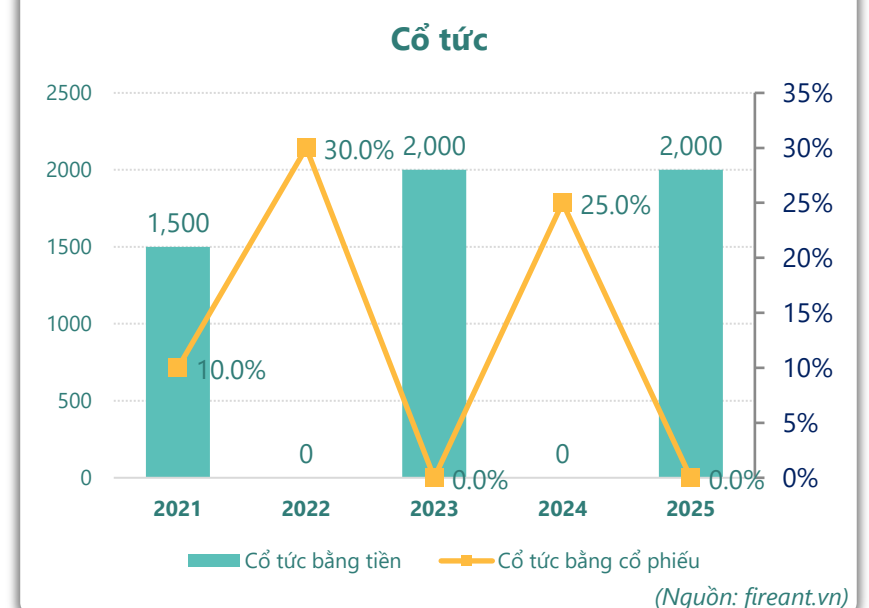
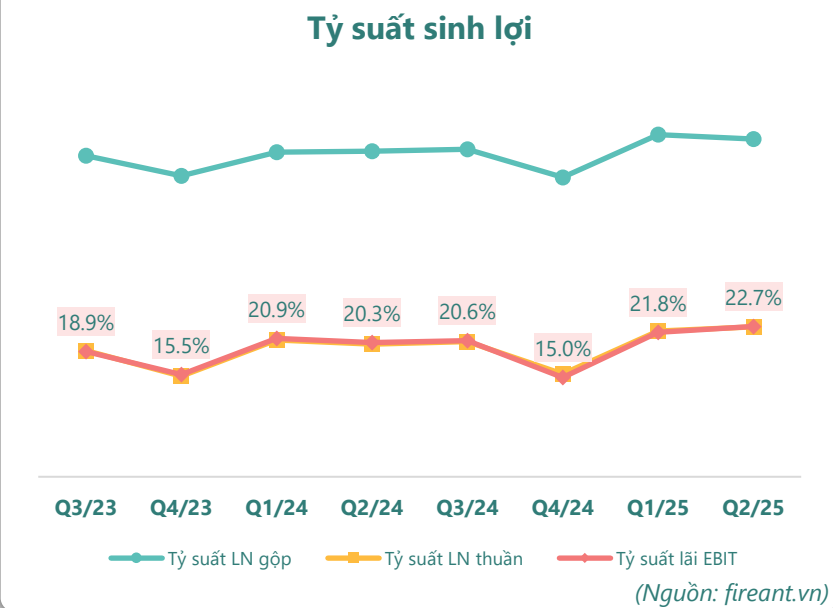
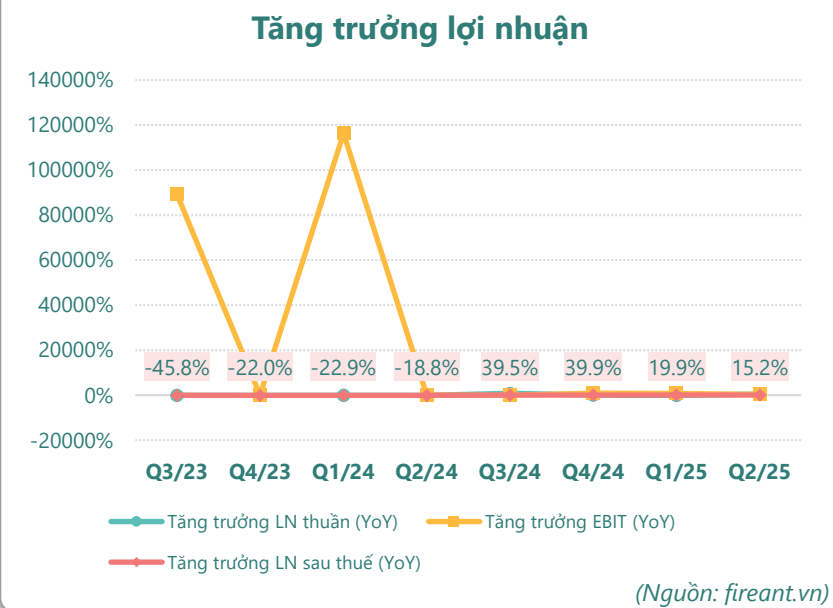
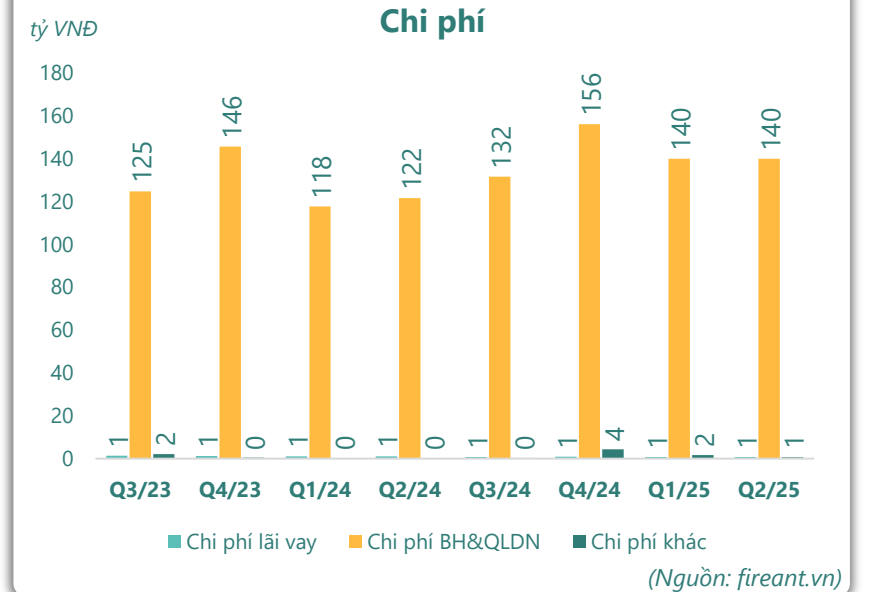
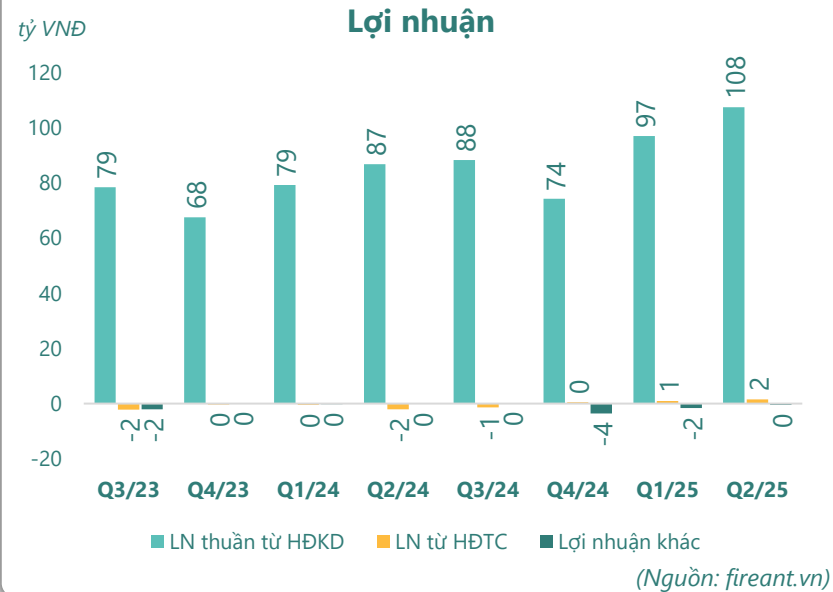
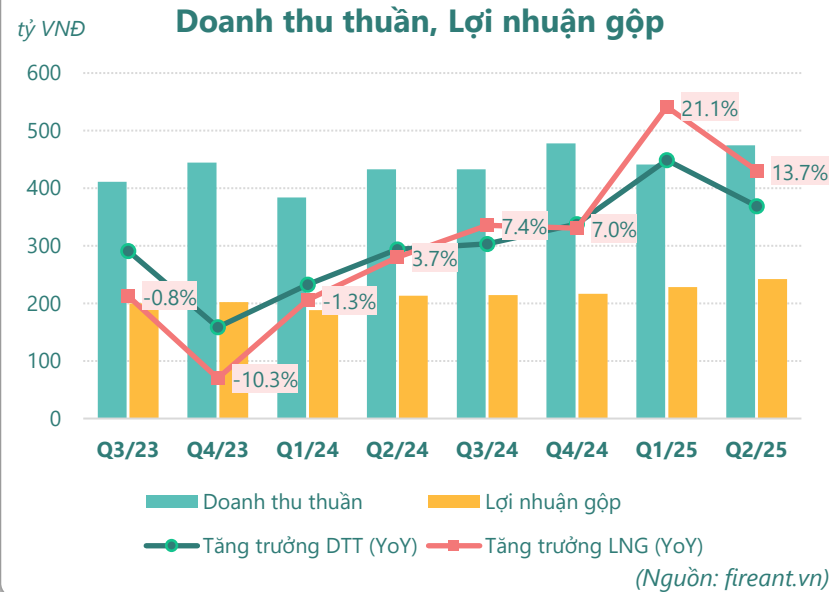
DT thuần 6T 2025
916
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 99.0 12.1%

LN thuần 6T 2025
205
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0 23.2%

LN sau thuế 6T 2025
171
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 31.0 22.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

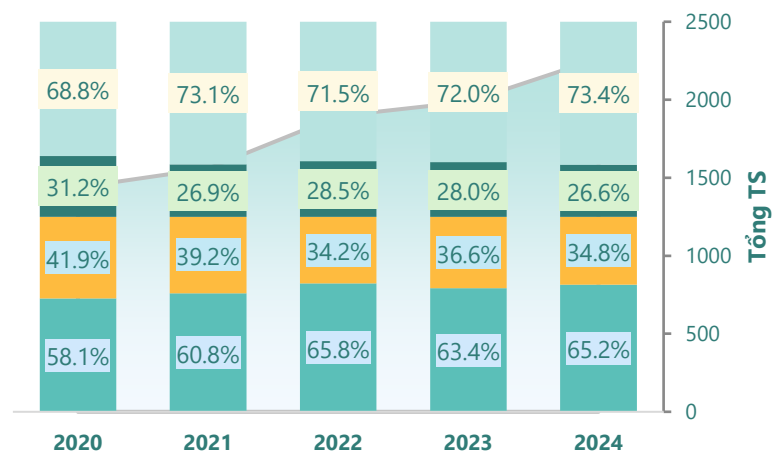




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

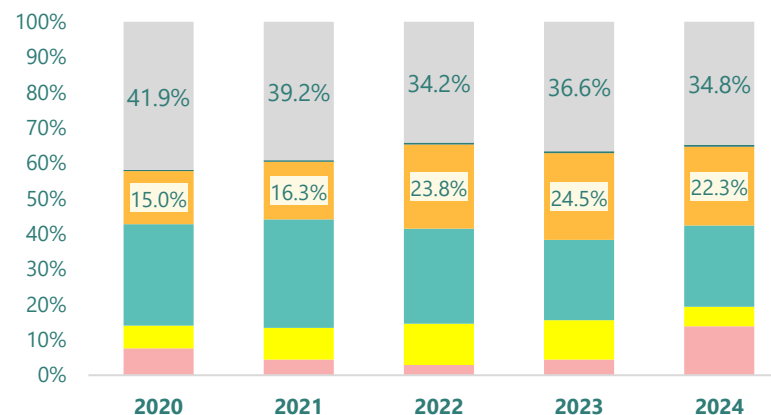
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

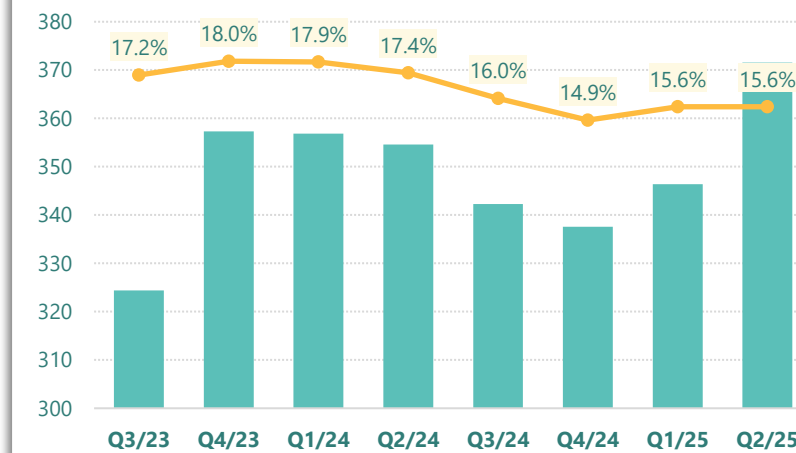


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

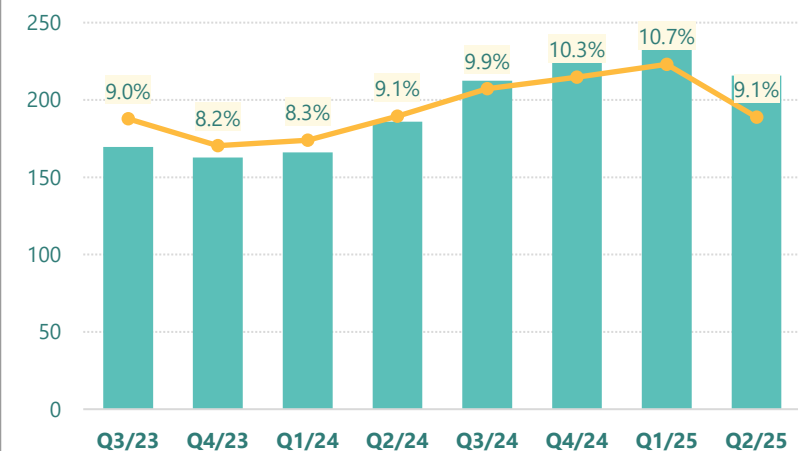


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

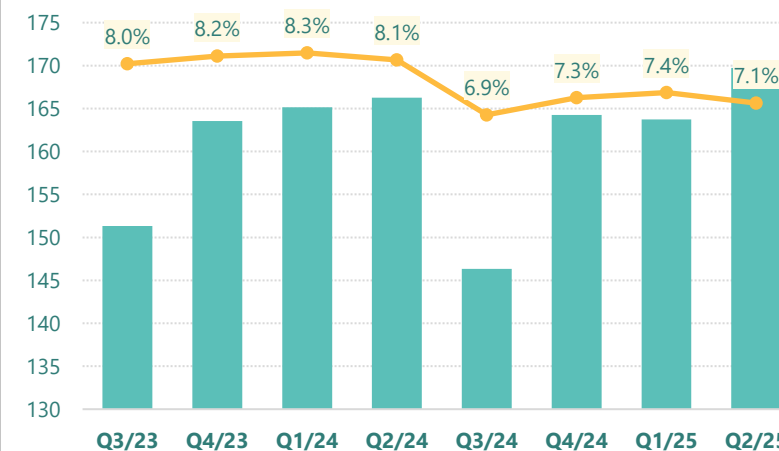


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

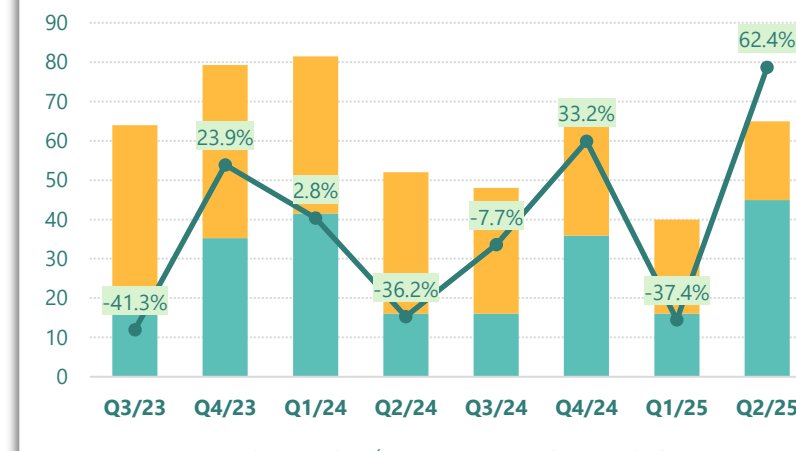


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



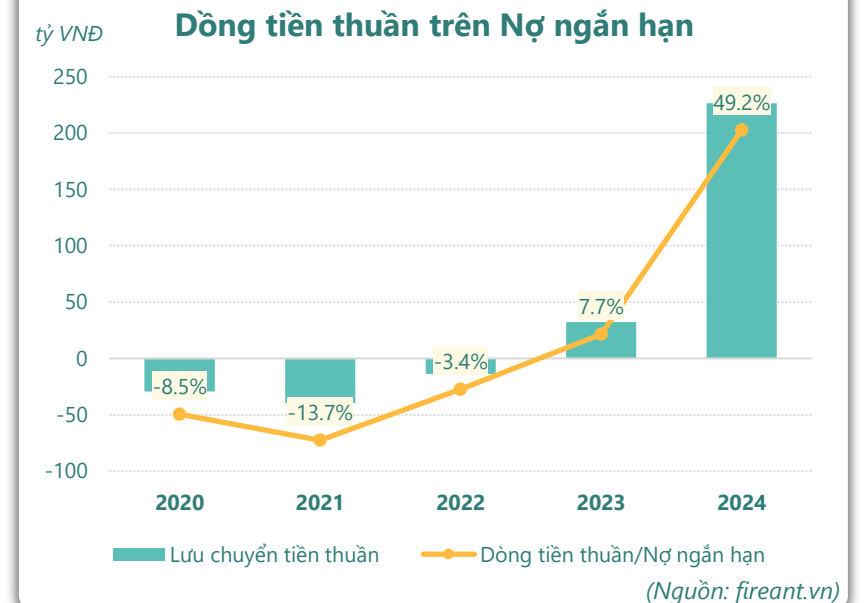
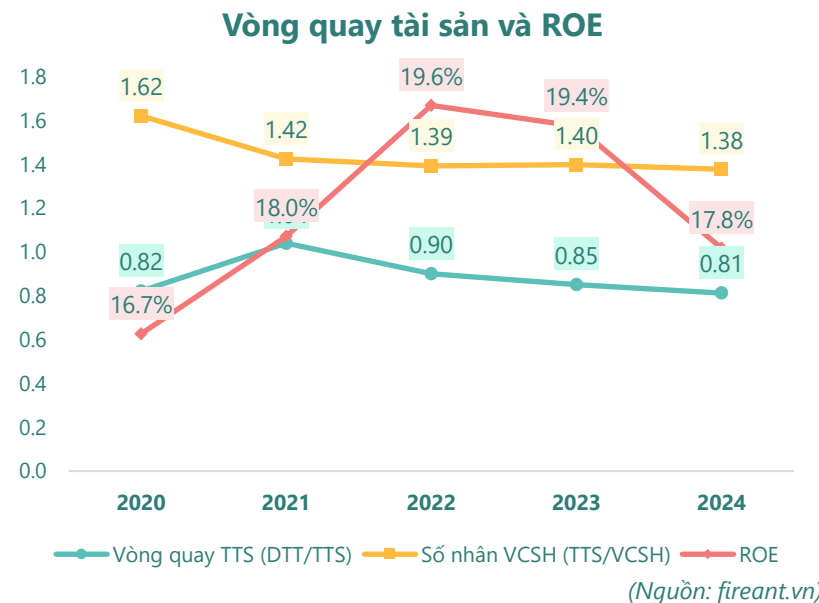
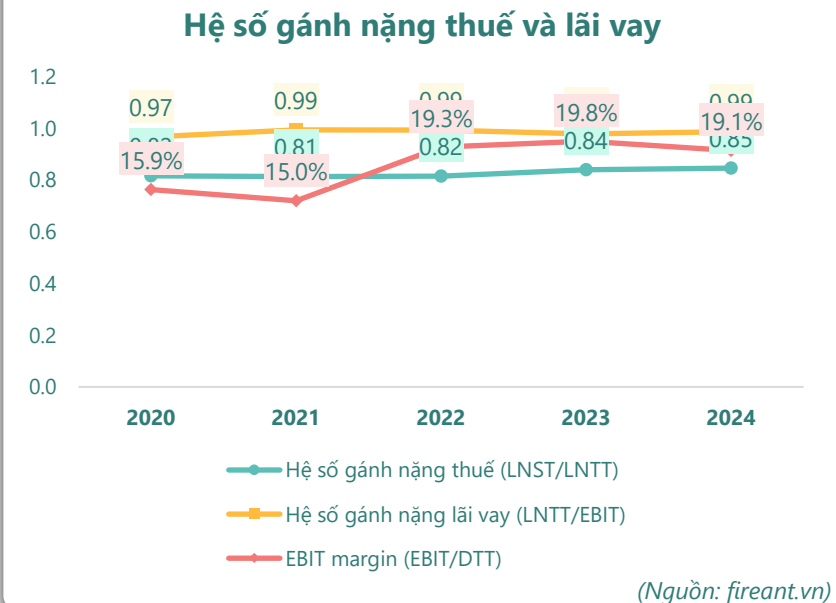
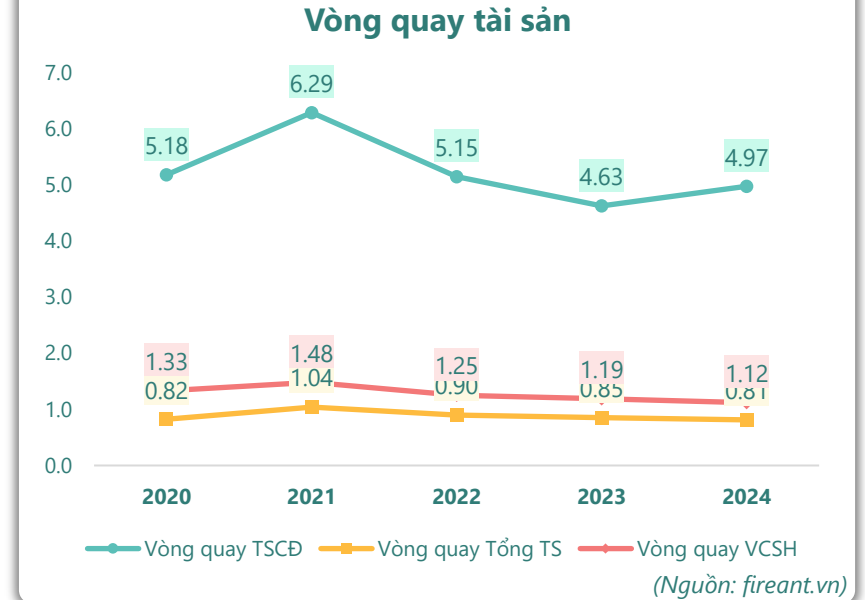
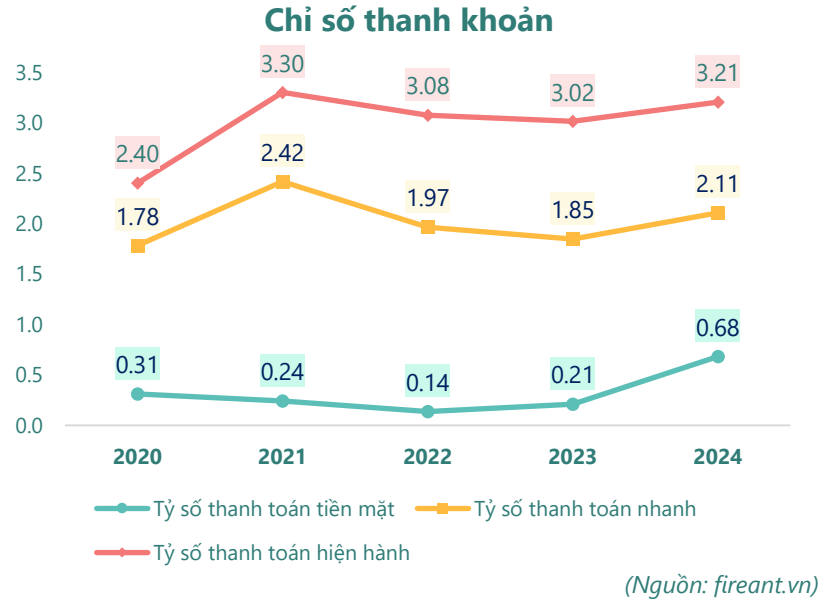
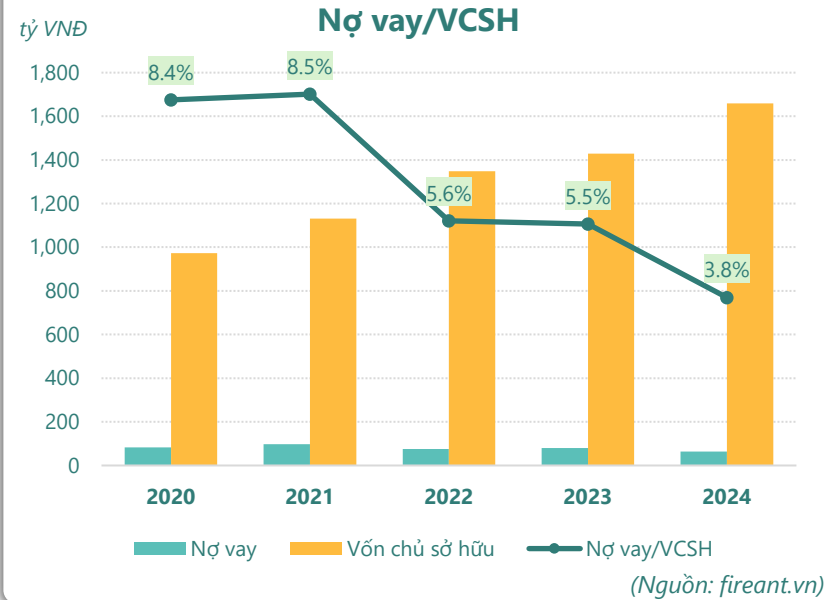
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	475	433	9.6%	916	817	12.1%
Giá vốn hàng bán	232	220	5.5%	445	415	7.2%
Lợi nhuận gộp	242	213	13.8%	471	402	17.2%
Doanh thu HĐTC	5.01	2.36	112%	9.21	5.36	71.7%
Chi phí TC	3.49	4.50	-22.5%	6.70	7.99	-16.2%
Chi phí lãi vay	0.79	1.13	-30.5%	1.50	2.25	-33.2%
LN trong công ty LKLD	3.60	-2.56	241%	11.6	6.49	78.5%
Chi phí bán hàng	133	101	31.5%	226	193	16.7%
Chi phí QLDN	7.14	20.7	-65.5%	54.3	45.9	18.2%
LN thuần từ HĐKD	108	86.9	23.8%	205	166	23.2%
Lợi nhuận khác	-0.49	-0.12	-308%	-2.09	-0.29	-617%
LN trước thuế	107	86.8	23.4%	203	166	22.1%
Lợi nhuận sau thuế	90.3	72.4	24.8%	171	140	22.8%
LNST của CĐ cty mẹ	90.3	72.4	24.8%	171	140	22.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	54.9	0	0	2.14	153
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-32.5	33.9	0	0	-28.4	-127
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	2.20	-29.5	0	0	-23.9	24.9
Tiền đầu kỳ	87.8	75.1	0	0	314	264
Lưu chuyển tiền thuần	-12.8	59.3	0	0	-50.2	50.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	75.1	134	0	0	264	314

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,382	2,264	5.2%
Tài sản ngắn hạn	1,571	1,476	6.4%
Tiền và tương đương tiền	314	314	0.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	200	124	60.6%
Phải thu ngắn hạn	589	520	13.3%
Hàng tồn kho	451	505	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	16.9	12.1	39.9%
Tài sản dài hạn	810	788	2.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	372	338	10.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	216	233	-7.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	170	164	3.3%
Tài sản dài hạn khác	53.2	52.7	1.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	743	603	23.2%
Nợ ngắn hạn	609	460	32.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	44.9	35.9	25.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.7	161	-40.5%
Nợ dài hạn	134	143	-6.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	20.0	28.0	-28.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,639	1,661	-1.3%
Vốn chủ sở hữu	1,637	1,659	-1.3%
Vốn điều lệ	936	936	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	2.07	2.41	-14.1%

(Nguồn: fireant.vn)

